

Chương IV

TỔ CHỨC HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN VÀ SỔ KẾ TOÁN

Xin chào các anh/chị học viên!

Rất hân hạnh được gặp lại các anh/chị ở chương IV. Chương này sẽ giới thiệu những kiến thức cơ bản về tổ chức hệ thống tài khoản và sổ kế toán.

Chương IV gồm 3 nội dung:

- I. Tổ chức hệ thống tài khoản kế toán ở đơn vị.
- II. Tổ chức hệ thống sổ kế toán.
- III. Quy trình mở sổ, ghi sổ, khóa sổ kế toán.

Mục tiêu chung:

Sau khi học xong chương này, anh/chị sẽ nắm được những kiến thức cơ bản về hệ thống tài khoản kế toán và sổ kế toán, các nội dung công việc chính của tổ chức hệ thống tài khoản kế toán và sổ kế toán ở doanh nghiệp phục vụ hệ thống hoá, xử lý thông tin một cách khoa học, hợp lý và hiệu quả.

Mục tiêu cụ thể:

Sau khi nghiên cứu và học tập chương này, các anh/chị có thể:

- *Nắm vững các kiến thức về:*

- Tài khoản kế toán và cách mở tài khoản kế toán;
- Hệ thống tài khoản kế toán và nội dung thiết lập hệ thống tài khoản kế toán sử dụng ở doanh nghiệp;
- Các nguyên tắc và phương pháp hạch toán chủ yếu áp dụng ở các doanh nghiệp đối với từng nhóm tài khoản kế toán;
- Sổ kế toán; các loại sổ kế toán và tác dụng của chúng;
- Cách tổ chức hệ thống sổ kế toán theo các hình thức kế toán.

- Vận dụng các kiến thức đã học để:

- Thiết lập được danh mục tài khoản kế toán sử dụng và biết lựa chọn các phương pháp hạch toán và chính sách kế toán ở một loại hình doanh nghiệp cụ thể;
- Biết lựa chọn hình thức kế toán thích hợp và tổ chức được hệ thống sổ kế toán theo hình thức kế toán đã chọn trong các điều kiện cụ thể tại một loại hình doanh nghiệp cụ thể.

Chúc các anh/chị thành công trong bài học này!

I. TỔ CHỨC HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN Ở ĐƠN VỊ

GIỚI THIỆU:

Trong phần này, chúng ta sẽ tìm hiểu hệ thống tài khoản kế toán thống nhất; mục đích và yêu cầu của tổ chức hệ thống tài khoản kế toán ở đơn vị; nội dung tổ chức hệ thống tài khoản kế toán. Sau khi học xong phần này, các anh/chị sẽ:

- Nắm vững các kiến thức về tài khoản kế toán và hệ thống tài khoản kế toán sử dụng ở doanh nghiệp;
- Biết được các nguyên tắc và phương pháp hạch toán chủ yếu áp dụng ở các doanh nghiệp đối với từng nhóm tài khoản kế toán.

NỘI DUNG:

1. Hệ thống tài khoản kế toán thống nhất

a) Tài khoản kế toán

Theo quy định tại Luật Kế toán, khoản 1, Điều 23: “Tài khoản kế toán được dùng để phân loại và hệ thống hoá các nghiệp vụ kinh tế, tài chính theo nội dung kinh tế”. Nghiệp vụ kinh tế - tài chính là sự kiện kinh tế - tài chính phát sinh làm ảnh hưởng đến các đối tượng kế toán của đơn vị. Mục đích của việc phân loại và hệ thống hoá các nghiệp vụ kinh tế - tài chính theo nội dung kinh tế là xác định và ghi nhận những ảnh hưởng đó đến các đối tượng kế toán cụ thể.

Tài khoản kế toán được sử dụng để hệ thống hoá thông tin theo từng chỉ tiêu kinh tế - tài chính, thực chất là phản ánh số hiện có và sự biến động của từng khoản mục tài chính, do đó, được mở cho từng đối tượng kế toán cụ thể. Tuy thuộc vào mức độ cụ thể của đối tượng kế toán và yêu cầu quản lý của

đơn vị mà tài khoản có thể có nhiều cấp: cấp 1 phản ánh chỉ tiêu kinh tế - tài chính tổng hợp; cấp 2, 3... phản ánh các chỉ tiêu kinh tế - tài chính chi tiết nhằm cụ thể hoá chỉ tiêu tổng hợp tương ứng. Ở các doanh nghiệp, đối tượng kế toán chung gồm: Tài sản, Nợ phải trả, Vốn chủ sở hữu, Chi phí, Thu nhập, Kết quả. Theo yêu cầu quản lý, các đối tượng chung này được phân loại thành các đối tượng cụ thể ở từng cấp độ: loại, nhóm, khoản mục, tiết khoản...(xem bảng dưới đây):

Bảng 1: PHÂN LOẠI ĐỐI TƯỢNG KẾ TOÁN (Trích lược)

ĐỐI TƯỢNG CHUNG	LOẠI	NHÓM	KHOẢN MỤC	TIẾT KHOẢN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
TÀI SẢN	TÀI SẢN NGẮN HẠN	Tiền	Tiền mặt	Tiền Việt Nam
				Ngoại tệ
				Vàng bạc, kim khí, đá quý
			Tiền gửi
		
	TÀI SẢN DÀI HẠN	Tài sản cố định	TSCĐ hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc
...				
...				
NGUỒN HÌNH THÀNH TÀI SẢN	NỢ PHẢI TRẢ	Nợ ngắn hạn	Vay ngắn hạn	...
		
			Trái phiếu phát hành	Mệnh giá trái phiếu
				Chiết khấu trái phiếu
				Phụ trội trái phiếu
		
	VỐN CHỦ SỞ HỮU	Nguồn vốn, quỹ	Nguồn vốn kinh doanh	Vốn đầu tư của chủ sở hữu
				Thặng dư vốn cổ phần
				Vốn khác
		
Nguồn kinh phí, quỹ khác		
		
...

Tài khoản kế toán tổng hợp được mở cho khoản mục, tức là tại cấp phân loại ở cột (4). Theo đó, mỗi khoản mục tài chính được phản ánh trên một tài khoản cấp 1. Đối với khoản mục tài chính cần cụ thể hoá, tài khoản chi tiết sẽ được mở một cách tương ứng.

Vi dụ 1: “Tiền mặt” được phản ánh trên tài khoản cấp 1: Tài khoản “Tiền mặt”. Nếu khoản mục Tiền mặt ở đơn vị X bao gồm: tiền Việt Nam, ngoại tệ và vàng bạc, kim khí, đá quý thì để theo dõi từng đối tượng chi tiết này kế toán sẽ mở các tài khoản chi tiết cấp 2 tương ứng: Tài khoản “Tiền Việt Nam”; Tài khoản “Ngoại tệ”; Tài khoản “Vàng bạc, kim khí, đá quý”. Trong khi đó, tại đơn vị Y không phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ và không có vàng bạc, kim khí, đá quý thì không cần đến các tài khoản cấp 2 này.

Vi dụ 2: “Nguồn vốn kinh doanh” được phản ánh trên tài khoản cấp 1: Tài khoản “Nguồn vốn kinh doanh”. Các đối tượng chi tiết thuộc khoản mục này được minh hoạ ở Bảng 1 bao gồm: Vốn đầu tư của chủ sở hữu; Thặng dư vốn cổ phần; Vốn khác. Để theo dõi từng đối tượng chi tiết này, kế toán sẽ mở các tài khoản cấp 2 tương ứng: Tài khoản “Vốn đầu tư của chủ sở hữu”; Tài khoản “Thặng dư vốn cổ phần”; Tài khoản “Vốn khác”. Tuy nhiên, “Thặng dư vốn cổ phần” là khái niệm riêng có của các công ty cổ phần, do vậy chỉ có các công ty cổ phần mới sử dụng tài khoản cấp 2 “Thặng dư vốn cổ phần”.

Vi dụ 3: “Trái phiếu phát hành” được phản ánh trên tài khoản cấp 1: Tài khoản “Trái phiếu phát hành”. Khi trái phiếu phát hành với giá khác mệnh giá sẽ phát sinh chiết khấu hoặc phụ trội trái phiếu. Do vậy, kế toán cần mở các tài khoản cấp 2 để phản ánh các đối tượng chi tiết thuộc trái phiếu phát hành: Tài khoản “Mệnh giá trái phiếu”; Tài khoản “Chiết khấu trái phiếu”; Tài khoản “Phụ trội trái phiếu”. Riêng các doanh nghiệp tư nhân không được phép phát hành trái phiếu nên không sử dụng Tài khoản “Trái phiếu phát hành”.

Như vậy, để phản ánh đầy đủ các đối tượng kế toán cụ thể, đơn vị cần sử dụng nhiều tài khoản kế toán. Số lượng tài khoản kế toán sử dụng ở từng đơn vị phụ thuộc vào đặc điểm và tính chất hoạt động của đơn vị, phụ thuộc vào số lượng đối tượng kế toán cụ thể, chi tiết và yêu cầu quản lý của đơn vị. Tập hợp các tài khoản kế toán sử dụng tại một đơn vị gọi là hệ thống tài khoản kế toán

của đơn vị đó. Tại Luật Kế toán, khoản 2, Điều 23 đã nêu rõ: “Hệ thống tài khoản kế toán gồm các tài khoản kế toán cần sử dụng. Mỗi đơn vị kế toán phải sử dụng một hệ thống tài khoản kế toán”.

b) Hệ thống tài khoản kế toán thống nhất

Để đảm bảo sự nhất quán, khả năng so sánh và tính hiệu quả của kế toán, các đơn vị thuộc cùng một lĩnh vực, ngành cần sử dụng thống nhất một hệ thống tài khoản kế toán do Bộ Tài chính ban hành cho lĩnh vực, ngành đó. Trong hệ thống pháp lý kế toán, hệ thống tài khoản kế toán thống nhất là một yếu tố cấu thành của Chế độ kế toán. Hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp hiện hành là một bộ phận của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, được áp dụng cho các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực và mọi thành phần kinh tế.

Một hệ thống tài khoản kế toán thống nhất phải có đầy đủ các thành phần sau:

Phần I: Quy định chung

Phần II: Danh mục tài khoản kế toán, bao gồm:

- Số lượng tài khoản.

- Loại tài khoản: tài khoản tổng hợp và tài khoản chi tiết; tài khoản trong bảng và tài khoản ngoài bảng; tài khoản theo nội dung kinh tế.

- Tên gọi các tài khoản.

- Số hiệu các tài khoản.

Phần III: Hướng dẫn nội dung, kết cấu, phương pháp hạch toán trên từng tài khoản kế toán cụ thể.

Hệ thống tài khoản kế toán thống nhất hiện hành áp dụng cho các doanh nghiệp

Hệ thống tài khoản kế toán thống nhất hiện hành áp dụng cho các doanh nghiệp được Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, bao gồm 92 tài khoản, trong đó: 86 tài khoản trong bảng và 6

tài khoản ngoài bảng. Các tài khoản chi tiết được quy định đến cấp 2. Loại tài khoản được phân theo nội dung kinh tế gồm:

- Loại 1: Tài khoản tài sản ngắn hạn
- Loại 2: Tài khoản tài sản dài hạn
- Loại 3: Tài khoản nợ phải trả
- Loại 4: Tài khoản vốn chủ sở hữu
- Loại 5: Tài khoản doanh thu
- Loại 6: Tài khoản chi phí sản xuất, kinh doanh
- Loại 7: Tài khoản thu nhập khác
- Loại 8: Tài khoản chi phí khác
- Loại 9: Tài khoản xác định kết quả kinh doanh
- Loại 0: Tài khoản ngoài bảng

2. Mục đích và yêu cầu của tổ chức hệ thống tài khoản kế toán ở đơn vị

Tổ chức hệ thống tài khoản kế toán ở một đơn vị là việc thiết lập danh mục tài khoản kế toán cần sử dụng ở đơn vị đó đủ để phản ánh toàn bộ các đối tượng kế toán và tổ chức việc ghi chép, hạch toán trên các tài khoản kế toán sử dụng. Mục đích của tổ chức hệ thống tài khoản kế toán ở đơn vị là nhằm phục vụ việc hệ thống hoá thông tin, đảm bảo tính khoa học và hiệu quả của công tác kế toán. Luật Kế toán Việt Nam, Điều 24 quy định: “Đơn vị phải căn cứ vào hệ thống tài khoản kế toán do Bộ Tài chính quy định để chọn hệ thống tài khoản kế toán áp dụng ở đơn vị” và “Đơn vị kế toán được chi tiết các tài khoản kế toán đã chọn phục vụ yêu cầu quản lý của đơn vị”.

Yêu cầu đặt ra đối với tổ chức hệ thống tài khoản kế toán ở đơn vị là:

- Phải tuân thủ chặt chẽ các quy định chung của Bộ Tài chính đối với hệ thống tài khoản kế toán mà đơn vị áp dụng; đồng thời vận dụng một cách linh hoạt vào tình hình cụ thể của đơn vị;

- Hệ thống tài khoản kế toán sử dụng ở đơn vị phải đủ để phản ánh được tất cả các đối tượng kế toán của đơn vị đó;

- Phải đảm bảo sự nhất quán về hệ thống tài khoản kế toán sử dụng trong kỳ hạch toán và giữa các kỳ hạch toán.

- Phải đảm bảo tính khoa học, hợp lý, hiệu quả và mối quan hệ giữa kế toán tổng hợp với kế toán chi tiết.

3. Nội dung tổ chức hệ thống tài khoản kế toán ở đơn vị

Tổ chức hệ thống tài khoản kế toán ở đơn vị bao gồm các công việc chính là:

- Xây dựng danh mục tài khoản kế toán cần sử dụng của đơn vị, gồm danh mục tài khoản kế toán tổng hợp và danh mục tài khoản kế toán chi tiết;

- Xác định nguyên tắc, phương pháp hạch toán, các chính sách kế toán áp dụng tại đơn vị đối với từng loại, nhóm tài khoản.

Sau đây là nội dung cụ thể của từng công việc:

a) Xây dựng hệ thống tài khoản kế toán sử dụng ở đơn vị

a.1. Căn cứ xây dựng hệ thống tài khoản kế toán sử dụng ở đơn vị

- Căn cứ vào hệ thống tài khoản kế toán thống nhất do Bộ Tài chính ban hành đối với lĩnh vực, ngành của đơn vị;

- Căn cứ vào đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị;

- Căn cứ vào yêu cầu quản lý của đơn vị.

a.2. Xây dựng hệ thống tài khoản kế toán tổng hợp

- Trên cơ sở hệ thống tài khoản kế toán thống nhất thuộc chế độ kế toán mà đơn vị áp dụng và đặc điểm của đơn vị về hoạt động sản xuất kinh doanh, đơn vị sẽ xác định danh mục các tài khoản kế toán tổng hợp cần sử dụng với số lượng phải đủ để phản ánh các đối tượng kế toán cụ thể của đơn vị.

- Số lượng tài khoản tổng hợp mà đơn vị sử dụng không được vượt quá số lượng tài khoản kế toán tổng hợp quy định trong hệ thống tài khoản kế toán thống nhất. Khi đơn vị có nhu cầu bổ sung tài khoản kế toán tổng hợp (hoặc sửa đổi tài khoản kế toán tổng hợp về tên gọi, ký hiệu, nội dung, phương pháp hạch toán) phải đề nghị Bộ Tài chính và được chấp thuận bằng văn bản.

- Sau khi xây dựng danh mục tài khoản kế toán tổng hợp cần sử dụng ở đơn vị, công việc tiếp theo là xác định nội dung, kết cấu, nguyên tắc và phương pháp hạch toán trên từng nhóm tài khoản tổng hợp.

DANH MỤC HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP
(Ban hành theo QĐ15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính)

TT	Số hiệu tài khoản		Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2		
01	111		LOẠI TK1: TÀI SẢN NGẮN HẠN	Chi tiết theo ngân hàng
			Tiền mặt	
		1111	Tiền Việt Nam	
02	112	1112	Ngoại tệ	
		1113	Vàng bạc, kim khí quý, đá quý	
			Tiền gửi ngân hàng	
03	113	1121	Tiền Việt Nam	
		1122	Ngoại tệ	
		1123	Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	
04	121		Tiền đang chuyển	
		1131	Tiền Việt Nam	
05	128	1132	Ngoại tệ	
			Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	
		1211	Cổ phiếu	
06	129	1212	Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu	
			Đầu tư ngắn hạn khác	
		1281	Tiền gửi có kỳ hạn	
07	131	1288	Đầu tư ngắn hạn khác	
			Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	
			Phải thu khách hàng	Chi tiết theo đối tượng

TT	Số hiệu tài khoản		Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2		
08	133		Thuế GTGT được khấu trừ	
		1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	
		1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	
09	136		Phải thu nội bộ	
		1361	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	
		1368	Phải thu nội bộ khác	
10	138		Phải thu khác	
		1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	
		1385	Phải thu về cổ phần hoá	
		1388	Phải thu khác	
11	139		Dự phòng phải thu khó đòi	Chi tiết theo
12	141		Tạm ứng	đối tượng
13	142		Chi phí trả trước ngắn hạn	
14	144		Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	Chi tiết theo
15	151		Hàng mua đi đường	yêu cầu quản lý
16	152		Nguyên liệu, vật liệu	
17	153		Công cụ, dụng cụ	
		1531	Công cụ, dụng cụ	
		1532	Bao bì luân chuyển	
		1533	Đồ dùng cho thuê	
18	154		Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	
19	155		Thành phẩm	
20	156		Hàng hoá	
		1561	Giá mua hàng hoá	
		1562	Chi phí thu mua hàng hoá	
		1567	Hàng hoá bất động sản	
21	157		Hàng gửi đi bán	Đơn vị XNK
22	158		Hàng hoá kho bảo thuế	được lập kho
23	159		Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	

TT	Số hiệu tài khoản		Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2		
24	161		Chi sự nghiệp	
		1611	Chi sự nghiệp năm trước	
		1612	Chi sự nghiệp năm nay	
			LOẠI TK 2: TÀI SẢN DÀI HẠN	
25	211		Tài sản cố định hữu hình	
		2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	
		2112	Máy móc, thiết bị	
		2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	
		2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	
		2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho SP	
		2118	TSCĐHH khác	
26	212		Tài sản cố định thuê tài chính	
27	213		Tài sản cố định vô hình	
		2131	Quyền sử dụng đất	
		2132	Quyền phát hành	
		2133	Bản quyền, bằng sáng chế	
		2134	Nhãn hiệu hàng hoá	
		2135	Phần mềm máy vi tính	
		2136	Giấy phép nhượng quyền	
		2138	TSCĐ vô hình khác	
28	214		Hao mòn tài sản cố định	
		2141	Hao mòn TSCĐHH	
		2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	
		2143	Hao mòn TSCĐVH	
		2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	
29	217		Bất động sản đầu tư	
30	221		Đầu tư vào công ty con	
31	222		Vốn góp liên doanh	
32	223		Đầu tư vào công ty liên kết	

TT	Số hiệu tài khoản		Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2		
33	228		Đầu tư dài hạn khác	
		2281	Cổ phiếu	
		2282	Trái phiếu	
		2288	Đầu tư dài hạn khác	
34	229		Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	
35	241		Xây dựng cơ bản dở dang	
		2411	Mua sắm TSCĐ	
		2412	Xây dựng cơ bản	
		2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	
36	242		Chi phí trả trước dài hạn	
37	243		Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	
38	244		Ký quỹ, ký cược dài hạn	
			LOẠI TK 3: NỢ PHẢI TRẢ	
39	311		Vay ngắn hạn	Chi tiết theo đối tượng
40	315		Nợ dài hạn đến hạn trả	
41	331		Phải trả người bán	
42	333		Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	
		3331	Thuế GTGT phải nộp	
		33311	• Thuế GTGT đầu ra	
		33312	• Thuế GTGT hàng nhập khẩu	
		3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	
		3333	Thuế xuất, nhập khẩu	
		3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	
		3335	Thuế thu nhập cá nhân	
		3336	Thuế tài nguyên	
		3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	
		3338	Các loại thuế khác	
		3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	
43	334		Phải trả người lao động	DN XL có thanh toán theo tiến độ kế hoạch
		3341	Phải trả công nhân viên	
		3348	Phải trả người lao động khác	

TT	Số hiệu tài khoản		Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2		
44	335		Chi phí phải trả	
45	336		Phải trả nội bộ	
46	337		Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	
47	338		Phải trả, phải nộp khác	
		3381	Tài sản thừa chờ xử lý	
		3382	Kinh phí công đoàn	
		3383	Bảo hiểm xã hội	
		3384	Bảo hiểm y tế	
		3385	Phải trả về cổ phần hoá	
		3386	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	
		3387	Doanh thu chưa thực hiện	
		3388	Phải trả, phải nộp khác	
48	341		Vay dài hạn	
49	342		Nợ dài hạn	
50	343		Trái phiếu phát hành	
		3431	Mệnh giá trái phiếu	
		3432	Chiết khấu trái phiếu	
		3433	Phụ trội trái phiếu	C.ty cổ phần
51	344		Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	
52	347		Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
53	351		Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	
54	352		Dự phòng phải trả	
			LOẠI TK4: VỐN CHỦ SỞ HỮU	
55	411		Nguồn vốn kinh doanh	
		4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
		4112	Thặng dư vốn cổ phần	
		4118	Vốn khác	C.ty cổ phần
56	412		Chênh lệch đánh giá lại tài sản	
57	413		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	
		4131	CL tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ	
		4132	CL tỷ giá hối đoái trong đầu tư XDCB	

TT	Số hiệu tài khoản		Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2		
58	414		Quỹ đầu tư phát triển	
59	415		Quỹ dự phòng tài chính	
60	418		Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	
61	419		Cổ phiếu quỹ	DN Nhà nước
62	421		Lợi nhuận chưa phân phối	CT, TCT có nguồn kinh phí
		4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	
		4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	
63	431		Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Chi tiết theo yêu cầu quản lý
		4311	Quỹ khen thưởng	
		4312	Quỹ phúc lợi	
		4313	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	
64	441		Nguồn vốn đầu tư XDCB	
65	461		Nguồn kinh phí sự nghiệp	
		4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	Áp dụng khi có bán hàng nội bộ
		4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	
66	466		Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	
			LOẠI TK 5: DOANH THU	
67	511		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	
		5111	Doanh thu bán hàng hoá	
		5112	Doanh thu bán sản phẩm	
		5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	PP kiểm kê định kỳ
		5114	Doanh thu trợ cấp, trợ giá	
		5117	Doanh thu kinh doanh bất động sản	
68	512		Doanh thu bán hàng nội bộ	
		5121	Doanh thu bán hàng hoá	
		5122	Doanh thu bán sản phẩm	
		5123	Doanh thu cung cấp dịch vụ	DN xây lắp
69	515		Doanh thu hoạt động tài chính	
70	521		Chiết khấu thương mại	
71	531		Hàng bán bị trả lại	
72	532		Giảm giá hàng bán	

TT	Số hiệu tài khoản		Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2		
73	611		LOẠI TK6: CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH Mua hàng Mua nguyên liệu, vật liệu Mua hàng hoá	
74	621		Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	
75	622		Chi phí nhân công trực tiếp	
76	623		Chi phí sử dụng máy thi công	
		6231	Chi phí nhân công	PP kiểm kê định kỳ
		6232	Chi phí vật liệu	
		6233	Chi phí dụng cụ sản xuất	
		6234	Chi phí khấu hao máy thi công	
		6237	Chi phí dịch vụ mua ngoài	
		6238	Chi phí bằng tiền khác	
77	627		Chi phí sản xuất chung	
		6271	Chi phí nhân viên phân xưởng	
		6272	Chi phí vật liệu	
		6273	Chi phí dụng cụ sản xuất	
		6274	Chi phí khấu hao TSCĐ	
		6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài	
		6278	Chi phí bằng tiền	
78	631		Giá thành sản xuất	
79	632		Giá vốn hàng bán	
80	635		Chi phí tài chính	
81	641		Chi phí bán hàng	
		6411	Chi phí nhân viên	Chi tiết theo hoạt động
		6412	Chi phí vật liệu, bao bì	
		6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	
		6414	Chi phí khấu hao TSCĐ	
		6415	Chi phí bảo hành	
		6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài	
		6418	Chi phí bằng tiền khác	

TT	Số hiệu tài khoản		Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2		
82	642		Chi phí quản lý doanh nghiệp	
		6421	Chi phí nhân viên quản lý	
		6422	Chi phí vật liệu quản lý	
		6423	Chi phí đồ dùng văn phòng	
		6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	
		6425	Thuế, phí và lệ phí	
		6426	Chi phí dự phòng	
		6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	
		6428	Chi phí bằng tiền khác	
			LOẠI TK7: THU NHẬP KHÁC	
83	711		Thu nhập khác	
			LOẠI TK8: CHI PHÍ KHÁC	
84	811		Chi phí khác	
85	821		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	
		8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành	
		8212	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	
			LOẠI TK9: XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH	
86	911		Xác định kết quả kinh doanh	
			LOẠI TK0: TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG	
		001	Tài sản thuê ngoài	Chi tiết theo yêu cầu quản lý
		002	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	
		003	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	
		004	Nợ khó đòi đã xử lý	
		007	Ngoại tệ các loại	
		008	Dự toán chi sự nghiệp, dự án	

a.3. Xây dựng hệ thống tài khoản kế toán chi tiết.

- Trên cơ sở các tài khoản kế toán chi tiết quy định trong hệ thống tài khoản kế toán thống nhất mà đơn vị áp dụng, kết hợp với đặc điểm của đơn vị về hoạt động sản xuất kinh doanh, về yêu cầu quản lý chi tiết và khả năng thực hiện kế toán chi tiết, đơn vị sẽ xác định danh mục các tài khoản kế toán chi tiết cần sử dụng.

- Đối với các tài khoản kế toán chi tiết đã được Bộ Tài chính quy định trong hệ thống tài khoản kế toán thống nhất, nếu đơn vị cần có sự bổ sung hoặc sửa đổi tên gọi, ký hiệu, nội dung, phương pháp hạch toán trên tài khoản thì phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

- Đối với các tài khoản kế toán chi tiết không được quy định trong hệ thống tài khoản kế toán thống nhất, các đơn vị có thể mở bổ sung theo yêu cầu quản lý mà không cần phải xin phép Bộ Tài chính. Việc mở các tài khoản chi tiết được thực hiện dựa trên cơ sở phân loại các đối tượng kế toán cụ thể thành các đối tượng kế toán chi tiết theo tiêu thức phân loại phù hợp với yêu cầu quản lý và đặc điểm từng đối tượng kế toán. Chẳng hạn, tài sản cố định được theo dõi chi tiết theo từng bộ phận và nơi sử dụng, từng nhóm tài sản cố định có cùng tỷ lệ và phương pháp khấu hao; hàng tồn kho được theo dõi chi tiết theo từng nhóm mặt hàng, từng địa điểm dự trữ; các khoản công nợ được theo dõi chi tiết đến từng khách nợ, chủ nợ; chi phí sản xuất kinh doanh được theo dõi chi tiết theo từng địa điểm phát sinh chi phí, từng đối tượng tính giá; các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết đến từng đối tượng nhận đầu tư...

- Việc mở tài khoản kế toán chi tiết phải đảm bảo tiêu thức phân loại ở cấp mở tài khoản chi tiết là đồng nhất. Tiêu thức phân loại để mở tài khoản chi tiết được lựa chọn căn cứ vào yêu cầu quản lý cụ thể của đơn vị. Nếu đơn vị không có yêu cầu quản lý các đối tượng chi tiết theo một tiêu thức nào đó thì kế toán không cần mở tài khoản chi tiết tại tiêu thức này. Mặt khác, khi thiết lập hệ thống tài khoản chi tiết cũng cần tính đến khả năng thực hiện của đơn vị. Hãy xem ví dụ cho ở bảng dưới đây:

Bảng 2: TIÊU THỨC MỞ TÀI KHOẢN CHI TIẾT PHẢN ẢNH THU NHẬP TẠI CÔNG TY Z

Cấp TK	TK cấp 1	TK cấp 2	TK cấp 3	TK cấp 4	TK cấp 5	
Tiêu thức phân loại	Hoạt động	Loại hàng	Thị trường tiêu thụ (trong, ngoài nước)	Cửa hàng (chi nhánh)	Mặt hàng	
THU NHẬP	Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh	Doanh thu bán hàng hoá	Doanh thu Xuất khẩu	Hà Nội	Tủ lạnh	
					Máy giặt	
				Điều hoà		
			TP Hồ Chí Minh	...		
			Doanh thu Nội địa	...		
			...			
			Doanh thu bán thành phẩm	...		
			...			
			Doanh thu cung cấp dịch vụ	...		
			...			
		Doanh thu tài chính	...			
		Thu nhập khác	...			

Trong hệ thống tài khoản kế toán thống nhất ban hành cho các doanh nghiệp, các tài khoản kế toán phản ánh Thu nhập được quy định gồm cấp 1 và cấp 2. Các tài khoản cấp 3, 4, 5... do đơn vị tự xây dựng tùy thuộc vào đặc điểm hoạt động và yêu cầu quản lý cụ thể. Tại mỗi cấp mở tài khoản ở ví dụ cho trên đây, tiêu thức phân loại là đồng nhất.

Trường hợp mở tài khoản chi tiết không theo tiêu thức phân loại đồng nhất tại cấp mở chi tiết sẽ dẫn đến tình trạng thông tin phản ánh không rõ ràng, thiếu khoa học và việc mở tài khoản chi tiết này không đảm bảo được mối quan hệ phù hợp giữa kế toán tổng hợp với kế toán chi tiết. Giả sử công ty Z mở tài khoản kế toán chi tiết phản ánh Thu nhập theo Bảng 3:

Bảng 3: CÁC TÀI KHOẢN PHẢN ẢNH THU NHẬP TẠI CÔNG TY Z

Cấp TK	TK cấp 1	TK cấp 2	TK cấp 3	TK cấp 4
Tiêu thức phân loại	Hoạt động	Loại hàng	Thị trường tiêu thụ (trong, ngoài nước)	Cửa hàng (chi nhánh), mặt hàng
THU NHẬP	Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh	Doanh thu bán Hàng hoá	Doanh thu nội địa	Hà Nội
				TP Hồ Chí Minh
				Tủ lạnh
				Máy giặt
				Điều hoà
		Doanh thu xuất khẩu
		Doanh thu bán Thành phẩm	...	
			...	
			...	
		Doanh thu cung cấp Dịch vụ	...	
...				
Doanh thu tài chính	...			
Thu nhập khác	...			

Tài khoản chi tiết cấp 4 được mở theo Bảng 3 là không hợp lý vì tiêu thức phân loại không đồng nhất (hai tiêu thức phân loại ở cùng một cấp mở tài

khoản). Khi đó, tổng số dư đầu kỳ, tổng phát sinh Nợ, tổng phát sinh Có, tổng số dư cuối kỳ của các tài khoản cấp 4 thuộc tài khoản cấp 3 “Doanh thu nội địa” sẽ lớn gấp hai lần các số liệu tương ứng của tài khoản cấp 3 “Doanh thu nội địa”.

- Đối với các đối tượng kế toán chi tiết không thuộc tiêu thức phân loại ở cấp tài khoản kế toán chi tiết được mở, hoặc việc mở tài khoản kế toán chi tiết theo tiêu thức phân loại tương ứng với đối tượng kế toán chi tiết này là không cần thiết vì đơn vị không có nhu cầu theo dõi tất cả các đối tượng kế toán chi tiết thuộc tiêu thức phân loại đó, kế toán sẽ thiết kế tài khoản (sổ) kế toán phụ để theo dõi riêng.

Ví dụ: Tài khoản 627- “Chi phí sản xuất chung” theo quy định được mở 6 tài khoản chi tiết cấp 2 để phản ánh các khoản chi phí sản xuất chung cụ thể theo tiêu thức phân loại là yếu tố chi phí. Nếu doanh nghiệp có nhu cầu theo dõi, thu thập thông tin chi tiết về chi phí sản xuất chung theo tiêu thức mối quan hệ giữa chi phí với sản lượng (chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi) để phục vụ việc phân bổ chi phí sản xuất chung cố định theo Chuẩn mực số 02- “Hàng tồn kho” thì có thể lựa chọn một trong hai cách: Cách thứ nhất là tiếp tục mở các tài khoản chi tiết cấp 3 cho các tài khoản cấp 2 thuộc tài khoản 627 để phản ánh chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi; cách thứ hai là chỉ mở tài khoản (sổ) phụ phản ánh chi tiết chi phí sản xuất chung cố định nếu doanh nghiệp chỉ cần theo dõi thông tin về chi phí sản xuất chung cố định.

- Sau khi xây dựng danh mục tài khoản kế toán tổng hợp cần sử dụng ở đơn vị, công việc tiếp theo là xác định nội dung, kết cấu, nguyên tắc và phương pháp hạch toán trên từng nhóm tài khoản chi tiết.

b) Xác định các nguyên tắc và phương pháp hạch toán chủ yếu áp dụng ở đơn vị

Thực hiện hạch toán, ghi chép trên các tài khoản kế toán đòi hỏi đơn vị phải xác định được các nguyên tắc và phương pháp hạch toán chủ yếu, thực chất là xây dựng các chính sách kế toán cụ thể đối với các nội dung hạch toán chủ yếu của đơn vị. Các nguyên tắc và phương pháp hạch toán trước hết được xác định dựa trên cơ sở các nguyên tắc kế toán và phương pháp hạch toán quy

định chung trong Luật Kế toán, các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán; đồng thời phải căn cứ vào đặc thù hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị đó.

b.1. Xác định nguyên tắc và phương pháp hạch toán vốn bằng tiền

- Nguyên tắc: Các tài khoản vốn bằng tiền phải sử dụng một đồng tiền thống nhất để hạch toán. Đồng tiền thống nhất là đồng tiền kế toán. Với hầu hết các đơn vị, đồng tiền kế toán là đồng Việt Nam. Các doanh nghiệp có các giao dịch xảy ra chủ yếu bằng ngoại tệ có thể sử dụng một loại ngoại tệ làm đồng tiền kế toán và phải thông báo với Bộ Tài chính. Đơn vị X có đồng tiền kế toán là đồng Việt Nam, nếu phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ thì ngoại tệ phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Trong khi đó, đơn vị Y sử dụng một loại ngoại tệ làm đồng tiền kế toán, chẳng hạn đô-la Mỹ, nếu phát sinh các giao dịch bằng đồng Việt Nam và các ngoại tệ khác (không phải đô-la Mỹ) thì đồng Việt Nam và các ngoại tệ khác phải được quy đổi ra đô-la Mỹ. Về phương diện hạch toán, đồng tiền khác với đồng tiền kế toán được gọi là “ngoại tệ”.

- Đề quy đổi số phát sinh bên Có của các tài khoản phản ánh ngoại tệ (TK 1112, TK 1122) và tính trị giá xuất của vàng, bạc, kim khí, đá quý (phát sinh bên Có TK 1113, TK 1123) đơn vị có thể lựa chọn một trong các phương pháp sau:

+ Phương pháp giá đích danh:

Phương pháp giá đích danh được áp dụng trên cơ sở tỷ giá thực tế của từng lần nhập ngoại tệ và từng loại ngoại tệ trên các tài khoản 1112, 1122; giá thực tế của từng lần nhập vàng, bạc, kim khí, đá quý và từng loại vàng, bạc, kim khí, đá quý trên các tài khoản 1113, 1123. Phương pháp này chỉ áp dụng cho các doanh nghiệp ít phát sinh giao dịch bằng ngoại tệ, vàng, bạc, kim khí, đá quý.

+ Phương pháp bình quân gia quyền:

Phương pháp bình quân gia quyền được áp dụng trên cơ sở bình quân hoá tỷ giá thực tế của các lần nhập ngoại tệ trên các tài khoản 1112, 1122 đối với từng loại ngoại tệ (quyền số là số lượng nguyên tệ); bình quân hoá giá thực tế của các lần nhập vàng, bạc, kim khí, đá quý trên các tài khoản 1113, 1123 đối với từng loại vàng, bạc, kim khí, đá quý (quyền số là số lượng vàng, bạc, kim